

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 32

0305
C
TRÁCH
DỊCH
TÀI CH
VÀ T
NA
11-1

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Khái quát

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 04 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002023 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 số 0301464823 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 10 năm 2013.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, kho tàng; dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước, thiết bị thí nghiệm; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; quảng cáo.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường 09, Quận 06, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty có các chi nhánh sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	Số 7, đường số 2, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh Vĩnh Lộc - Bến Lức	Lô C1-6 đến C1-30, KCN Vĩnh Lộc 2, Đường Vĩnh Lộc 2, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An

Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0504000211 ngày 18/09/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp	Các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su	100%

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Danh sách các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này:

Hội đồng Quản trị:

Ông Lê Quang Doanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Kim Yên	Thành viên
Ông Suchai Asathavornvanit	Thành viên
Bà Nguyễn Hồng Minh	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Nguyễn Hoàng Ngân	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Quan	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Phương Nga	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Lưu Thủy Minh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thắm	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty được trình bày từ trang 06 đến trang 32 kèm theo

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Lê Quang Doanh
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2015



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoàng Ngân
Tổng Giám đốc



Số: 119/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và Công ty con, được lập ngày 17/03/2015, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như thuyết minh tại mục V.5, theo quyết định số 889/QĐ-TCT ngày 23/06/2014 của Tổng Cục Thuế và quyết định 3317/QĐ-CT-XP ngày 03/07/2014 của Cục Thuế TP.HCM về việc truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2009 và năm 2010 số thuế TNDN bị truy thu là 71.420.413.472 đồng. Công ty đã nộp và đang tạm hạch toán ở khoản mục phải thu khác trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014. Hiện nay Công ty đang trong quá trình làm việc với Cục Thuế TP.HCM, Tổng Cục thuế, Bộ Tài chính và các Cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan để thống nhất số tiền được hoàn lại theo hướng dẫn của công văn số 14041/BTC-TCT ngày 03 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2015.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**
Giám đốc



Nguyễn Thị Lan
Số giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0167-2013-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Anh Tuấn
Số giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1559-2013-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.485.967.982.151	1.224.403.192.258
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	243.691.456.593	438.728.212.089
1. Tiền	111		213.691.456.593	137.228.212.089
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	301.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		460.000.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn		V.2	460.000.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		393.973.342.137	366.476.115.793
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	297.345.422.200	291.885.303.026
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	47.210.403.034	16.251.204.833
3. Các khoản phải thu khác	135	V.5	77.496.519.200	71.683.459.719
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.6	(28.079.002.297)	(13.343.851.785)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	373.501.801.097	367.792.833.881
1. Hàng tồn kho	141		373.501.801.097	367.792.833.881
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.801.382.324	51.406.030.495
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		155.303.031	2.333.598.638
2. Thuế GTGT được khấu trừ			341.772.051	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.8	1.280.166.704	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.9	13.024.140.538	49.072.431.857
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		442.550.251.069	456.878.651.241
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		211.166.764.954	225.088.158.449
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	173.431.453.636	188.084.100.440
- Nguyên giá	222		737.879.057.442	682.778.451.151
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(564.447.603.806)	(494.694.350.711)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

TRÁCH
DỊCH
TÀI CH
VÀ
N

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	28.317.798.312	29.081.102.322
- Nguyên giá	228		35.996.185.657	35.996.185.657
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.678.387.345)	(6.915.083.335)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	9.417.513.006	7.922.955.687
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	13.055.678.362	13.362.723.232
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10.861.727.962	11.168.772.832
2. Đầu tư dài hạn khác	258		4.193.950.400	4.193.950.400
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		218.327.807.753	218.427.769.560
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	217.366.699.750	217.366.699.750
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.20	961.108.003	1.061.069.810
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.928.518.233.220	1.681.281.843.499

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		210.257.819.802	192.208.752.624
I. Nợ ngắn hạn	310		210.257.819.802	192.208.752.624
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	58.420.187.000	35.950.187.000
2. Phải trả người bán	312	V.16	67.063.726.753	52.239.417.100
3. Người mua trả tiền trước	313		952.599.860	438.697.908
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	28.329.481.974	37.649.484.616
5. Phải trả người lao động	315		24.025.677.002	21.740.715.110
6. Chi phí phải trả	316	V.18	25.607.934.051	13.257.736.397
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.19	2.614.047.765	1.477.131.866
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.244.165.397	29.455.382.627
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.718.260.413.418	1.489.073.090.875
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	1.718.260.413.418	1.489.073.090.875
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		454.784.800.000	454.784.800.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.592.782.700	1.592.782.700
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		845.659.490.321	695.092.584.571
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		47.759.904.171	39.404.062.173
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		44.983.552.000	34.983.552.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		323.479.884.226	263.215.309.431
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.928.518.233.220	1.681.281.843.499

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ
 CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC
 CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
+ USD		200.462,25	165.509,24
+ EUR		7.815,47	13.654,60
+ JPY		75.000,00	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng

Hồng Lê Việt



Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.500.608.876.409	2.131.858.459.998
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	85.056.252.776	43.713.641.153
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	2.415.552.623.633	2.088.144.818.845
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.746.457.773.865	1.466.114.810.947
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		669.094.849.768	622.030.007.898
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	27.159.803.118	30.521.562.828
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	20.316.634.466	17.504.446.599
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.860.540.507	905.745.100
8. Chi phí bán hàng	24		123.639.695.429	68.631.181.008
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		73.249.521.841	67.049.442.056
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		479.048.801.150	499.366.501.062
11. Thu nhập khác	31		1.284.248.867	1.569.810.395
12. Chi phí khác	32		34.020.459	985.870.861
13. Lợi nhuận khác	40		1.250.228.408	583.939.534
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	50		797.583.330	(475.821.310)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		481.096.612.888	499.474.619.287
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	VI.7	104.185.046.541	129.692.307.275
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62	VI.8	99.961.807	(148.349.742)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		376.811.604.540	369.930.661.754
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		376.811.604.540	369.930.661.754
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	VI.9	8.285	8.134

Người lập biểu



Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng



Hồng Lê Việt

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	481.096.612.888	499.474.619.287
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	70.611.472.928	68.126.726.247
- Các khoản dự phòng	03	14.735.150.512	6.157.301.079
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		28.286.814	(155.183.342)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(26.749.162.549)	(27.166.861.527)
- Chi phí lãi vay	06	3.860.540.507	905.745.100
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	543.582.901.100	547.342.346.844
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(38.388.624.541)	(26.552.365.015)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(5.708.967.216)	(31.290.378.253)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	63.286.271.952	(23.481.351.945)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.178.295.607	(155.653.202.831)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(944.720.144)	(128.043.686)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(110.808.426.680)	(128.386.117.727)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.608.910.451	250.226.026
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(40.435.297.198)	(37.156.903.792)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	414.370.343.331	144.944.209.621
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(56.690.079.433)	(12.738.944.399)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	70.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(460.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	14.540.449.757
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21.276.707.420	30.362.461.370
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(495.413.372.013)	32.233.966.728

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	25.020.000.000	45.270.187.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.550.000.000)	(13.625.670.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(136.435.440.000)	(115.444.611.700)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>(113.965.440.000)</i>	<i>(83.800.094.700)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50	<i>(195.008.468.682)</i>	<i>93.378.081.649</i>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	438.728.212.089	345.293.101.809
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(28.286.814)	57.028.631
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	243.691.456.593	438.728.212.089

Người lập biểu



Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng



Hồng Lê Việt



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 04 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002023 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 số 0301464823 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 10 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường 09, Quận 06, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty có các chi nhánh sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	Số 7, đường số 2, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh Vĩnh Lộc – Bến Lức	Lô C1-6 đến C1-30, KCN Vĩnh Lộc 2, Đường Vĩnh Lộc 2, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An

Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0504000211 ngày 18/09/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp	Các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su	100%

Danh sách công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	371 Trần Cao Vân, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng	Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm, nguyên liệu, thiết bị ngành nhựa.	29%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, kho tàng; dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước, thiết bị thí nghiệm; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; quảng cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con:

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

khoản lỗ, trừ khi Công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng Công ty có tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất	41 – 50 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

12. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công cụ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	695.569.776	298.548.653
Tiền gửi ngân hàng	212.995.886.817	136.929.663.436
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	30.000.000.000	301.500.000.000
Cộng	243.691.456.593	438.728.212.089

CHỖ
VĂN
TOÁN
DÂN
IẾT
5 CHỖ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Đầu tư ngắn hạn	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở lên	460.000.000.000	-
Cộng	460.000.000.000	-
3. Phải thu khách hàng	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu khách hàng bán hàng hóa, thành phẩm	297.345.422.200	291.885.303.026
Cộng	297.345.422.200	291.885.303.026
4. Trả trước cho người bán	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Trả trước tiền mua nguyên vật liệu, hàng hóa	12.084.425.928	1.190.645.870
Trả trước tiền mua khuôn ống	8.866.151.992	1.050.902.275
Trả trước tiền mua công cụ, phụ tùng	497.768.297	2.492.856.932
Trả trước tiền mua TSCĐ	19.630.682.000	10.232.332.873
Trả trước tiền thực hiện các dịch vụ khác	6.131.374.817	1.284.466.883
Cộng	47.210.403.034	16.251.204.833
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
BHXH, BHYT, BHTN phải thu nhân viên	247.833.980	182.015.357
Tạm nộp thuế TNDN truy thu theo BB thanh tra thuế của Cục Thuế TP.HCM (*)	71.420.413.472	71.379.327.053
Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu	5.779.499.999	-
Các khoản phải thu khác	48.771.749	122.117.309
Cộng	77.496.519.200	71.683.459.719

(*) Thuế TNDN truy thu đã nộp theo quyết định số số 889/QĐ-TCT ngày 23/06/2014 của Tổng Cục Thuế và quyết định 3317/QĐ-CT-XP ngày 03/07/2014 của Cục Thuế TP.HCM. Hiện nay Công ty đang trong quá trình làm việc với Cục Thuế TP.HCM, Tổng Cục thuế, Bộ Tài chính và các Cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan để thống nhất số tiền được hoàn lại theo hướng dẫn của công văn số 14041/BTC-TCT ngày 03 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty TNHH TM Nhựa Đức Thành (*)	(17.422.064.286)	(10.649.438.530)
Các khách hàng khác	(10.656.938.011)	(2.694.413.255)
Cộng	(28.079.002.297)	(13.343.851.785)

(*) Ngày 08/01/2014, Tòa án nhân dân quận Tân Bình đã ra quyết định số 09/2014/QDST-KDTM công nhận sự thỏa thuận về số nợ quá hạn 34.844.128.351 đồng mà Công ty TNHH TM Nhựa Đức Thành nợ Công ty cổ phần Nhựa Bình Minh thông qua lịch trả nợ từ nay đến 2018. Công ty cổ phần Nhựa Bình Minh đã lập dự phòng dựa trên thời gian quá hạn của khoản nợ này.

7. Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Hàng mua đang đi đường	6.536.382.550	1.830.172.880
Nguyên liệu, vật liệu	109.065.317.869	104.190.460.275
Công cụ, dụng cụ	990.966.986	1.135.013.995
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	138.506.379.397	165.691.997.011
Thành phẩm	70.414.524.274	57.475.182.480
Hàng hoá	47.988.230.021	37.470.007.240
Cộng giá gốc hàng tồn kho	373.501.801.097	367.792.833.881
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	373.501.801.097	367.792.833.881

8. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa ở Công ty mẹ	1.280.166.704	-
Cộng	1.280.166.704	-

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	162.891.795	178.182.866
Tạm ứng	410.330.000	81.230.000
Ký quỹ, ký cược (*)	12.450.918.743	48.813.018.991
Cộng	13.024.140.538	49.072.431.857

(*) Là các khoản ký quỹ mở L/C để thanh toán cho nhà cung cấp máy móc thiết bị và khuôn phụ tùng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	100.639.783.182	559.059.316.308	16.705.799.724	6.373.551.937	682.778.451.151
Số tăng trong năm	-	55.160.522.114	745.795.000	-	55.906.317.114
- Mua sắm mới	-	55.160.522.114	35.000.000	-	55.195.522.114
- Phân loại lại	-	-	710.795.000	-	710.795.000
Số giảm trong năm	-	805.710.823	-	-	805.710.823
- Thanh lý, nhượng bán	-	94.915.823	-	-	94.915.823
- Phân loại lại	-	710.795.000	-	-	710.795.000
Số dư cuối năm	100.639.783.182	613.414.127.599	17.451.594.724	6.373.551.937	737.879.057.442
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	65.792.415.958	415.986.032.039	9.903.372.006	3.012.530.708	494.694.350.711
Số tăng trong năm	7.785.970.988	58.773.485.172	2.907.612.831	1.062.061.376	70.529.130.367
- Khấu hao trong năm	7.785.970.988	58.773.485.172	2.226.651.382	1.062.061.376	69.848.168.918
- Phân loại lại	-	-	680.961.449	-	680.961.449
Số giảm trong năm	-	418.895.079	-	356.982.193	775.877.272
- Thanh lý, nhượng bán	-	94.915.823	-	-	94.915.823
- Phân loại lại	-	323.979.256	-	356.982.193	680.961.449
Số dư cuối năm	73.578.386.946	474.340.622.132	12.810.984.837	3.717.609.891	564.447.603.806
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	34.847.367.224	143.073.284.269	6.802.427.718	3.361.021.229	188.084.100.440
Tại ngày cuối năm	27.061.396.236	139.073.505.467	4.640.609.887	2.655.942.046	173.431.453.636

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 336.855.121.979 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	35.996.185.657
Số dư cuối năm	<u>35.996.185.657</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	6.915.083.335
Khấu hao trong năm	763.304.010
Số dư cuối năm	<u>7.678.387.345</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	29.081.102.322
Tại ngày cuối năm	<u>28.317.798.312</u>

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9.417.513.006	7.922.955.687
- Chi phí tư vấn triển khai CNTT và bản quyền phần mềm Oracle	8.840.450.057	7.922.955.687
- Nhà máy tại Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc - Bến Lức - Long An	577.062.949	-
Cộng	<u>9.417.513.006</u>	<u>7.922.955.687</u>

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng cổ phần	31/12/2014 VND	Số lượng cổ phần	01/01/2014 VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (*)		10.861.727.962		11.168.772.832
Đầu tư dài hạn khác		4.193.950.400		4.193.950.400
- Đầu tư cổ phiếu		4.193.950.400		4.193.950.400
+ Công ty Cổ phần Long Hậu	17.317	193.950.400	17.317	193.950.400
+ Công ty CP Nhựa Tân Tiến (mệnh giá 100.000 đ)	20.000	4.000.000.000	20.000	4.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2.000.000.000)		(2.000.000.000)
Cộng		<u>13.055.678.362</u>		<u>13.362.723.232</u>

(*) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng với tỷ lệ sở hữu là 29%.

2138
ÔNG
NHÌM
I VU T
TINH K
XIEM
AM V
TP.H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền thuê đất (*)	217.366.699.750	217.366.699.750
Cộng	217.366.699.750	217.366.699.750

(*) Là chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc - Bến Lức - Long An theo hợp đồng số 26/HĐNT-VL2-2010 ngày 13/09/2010. Thời hạn thuê đến năm 2060. Hiện nay Công ty đang trong quá trình triển khai xây dựng nhà máy tại đây.

15. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn	58.420.187.000	35.950.187.000
Cộng	58.420.187.000	35.950.187.000

(*) Là khoản khách hàng ứng tiền bảo lãnh để được mua hàng trả chậm theo quy chế kiểm soát công nợ khách hàng. Công ty phải trả lãi cho khoản tiền này với lãi suất theo lãi suất tiền gửi của Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam cộng thêm 10% của mức lãi suất này cùng thời điểm.

16. Phải trả người bán

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải trả các nhà cung cấp mua nguyên vật liệu, hàng hóa	60.562.934.300	47.686.173.137
Phải trả các nhà cung cấp mua khuôn ồng	548.301.449	531.051.449
Phải trả các nhà cung cấp mua công cụ, phụ tùng	3.753.716.033	1.499.860.935
Phải trả các nhà cung cấp mua TSCĐ	83.590.907	1.638.969.700
Phải trả các nhà cung cấp thực hiện các dịch vụ khác	2.115.184.064	883.361.879
Cộng	67.063.726.753	52.239.417.100

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.478.055.755	6.163.955.879
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.775.088.194	31.398.468.333
Thuế thu nhập cá nhân	76.338.025	87.060.404
Cộng	28.329.481.974	37.649.484.616

14-C.T
TY
HUMAN
I VÁN
E TOÁN
OÁN
IẾT
CHÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

18. Chi phí phải trả

	<u>31/12/2014</u> VND	<u>01/01/2014</u> VND
Chi phí giảm giá, hỗ trợ khách hàng	20.405.596.708	11.221.219.417
Chi phí lãi vay	3.792.337.343	876.516.980
Chi phí thù lao HĐQT, BKS	1.250.000.000	1.000.000.000
Chi phí khác	160.000.000	160.000.000
Cộng	<u>25.607.934.051</u>	<u>13.257.736.397</u>

19. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>31/12/2014</u> VND	<u>01/01/2014</u> VND
Tài sản thừa chờ xử lý	602.542.168	312.233.259
Kinh phí công đoàn	686.841.297	461.484.307
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	120.000.000	-
Cổ tức phải trả	350.414.300	350.414.300
Các khoản phải trả, phải nộp khác	854.250.000	353.000.000
Cộng	<u>2.614.047.765</u>	<u>1.477.131.866</u>

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	<u>31/12/2014</u> VND	<u>01/01/2014</u> VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.878.385.368	2.017.534.934
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(917.277.366)	(956.465.124)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>961.108.003</u>	<u>1.061.069.810</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

21. Vốn chủ sở hữu	Đơn vị tính: VND						
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	349.835.520.000	1.592.782.700	618.161.462.652	39.016.101.557	34.983.552.000	230.509.991.405	1.274.099.410.314
- Lãi trong năm trước						369.930.661.754	369.930.661.754
- Phân phối lợi nhuận năm 2012						(226.988.021.263)	(226.988.021.263)
+ Chia cổ tức 2012 bằng tiền mặt						(69.967.104.000)	(69.967.104.000)
+ Chia cổ tức 2012 bằng cổ phiếu	104.949.280.000					(104.949.280.000)	-
+ Trích quỹ đầu tư phát triển		40.155.200.686				(40.155.200.686)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(8.406.436.577)	(8.406.436.577)
+ Thường cho HĐQT và BKS						(3.510.000.000)	(3.510.000.000)
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2013			36.775.921.233			(110.237.322.465)	(110.237.322.465)
+ Tạm trích quỹ đầu tư phát triển				387.960.616		(36.775.921.233)	-
+ Tạm trích quỹ dự phòng tài chính						(387.960.616)	-
+ Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(27.594.960.616)	(27.594.960.616)
+ Tạm chia cổ tức năm 2013						(45.478.480.000)	(45.478.480.000)
Số dư cuối năm trước. Số dư đầu năm nay	454.784.800.000	1.592.782.700	695.092.584.571	39.404.062.173	34.983.552.000	263.215.309.431	1.489.073.090.875
- Lãi trong năm nay						376.811.604.540	376.811.604.540
- Phân phối lợi nhuận năm 2013						(259.693.339.288)	(259.693.339.288)
+ Chia cổ tức 2013 bằng tiền mặt						(90.956.960.000)	(90.956.960.000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			140.679.300.521			(140.679.300.521)	-
+ Trích quỹ dự phòng tài chính				7.612.039.384		(7.612.039.384)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(6.445.039.384)	(6.445.039.384)
+ Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu					10.000.000.000	(10.000.000.000)	-
+ Thường cho HĐQT và BKS						(3.999.999.999)	(3.999.999.999)
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2014			9.887.605.229			(56.853.690.457)	(56.853.690.457)
+ Tạm trích quỹ đầu tư phát triển				743.802.614		(9.887.605.229)	-
+ Tạm trích quỹ dự phòng tài chính						(743.802.614)	-
+ Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(743.802.614)	(743.802.614)
+ Tạm chia cổ tức 2014 bằng tiền mặt						(45.478.480.000)	(45.478.480.000)
Số dư cuối kỳ	454.784.800.000	1.592.782.700	845.659.490.321	47.759.904.171	44.983.552.000	323.479.884.226	1.718.260.413.418



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014 VND	%	01/01/2014 VND	%
Vốn góp của Nhà nước	134.221.700.000	29,51%	134.234.900.000	29,52%
Vốn góp của các đối tượng khác	320.563.100.000	70,49%	320.549.900.000	70,48%
Cộng	454.784.800.000	100,00%	454.784.800.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	454.784.800.000	349.835.520.000
Vốn góp tăng trong năm	-	104.949.280.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	454.784.800.000	454.784.800.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	136.435.440.000	220.394.864.000
<i>Trong đó:</i>		
+ Bằng tiền	136.435.440.000	115.445.584.000
+ Bằng cổ phiếu	-	104.949.280.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.478.480	45.478.480
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45.478.480	45.478.480
- Cổ phiếu phổ thông	45.478.480	45.478.480
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.478.480	45.478.480
- Cổ phiếu phổ thông	45.478.480	45.478.480

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.500.608.876.409	2.131.858.459.998
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm	2.314.995.588.380	2.036.569.600.694
- Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	185.521.905.302	95.288.859.304
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	91.382.727	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	85.056.252.776	43.713.641.153
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	83.765.997.380	42.411.502.222
- Hàng bán bị trả lại	1.290.255.396	1.302.138.931
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.415.552.623.633	2.088.144.818.845
Trong đó:		
Doanh thu thuần bán thành phẩm	2.236.303.340.421	1.994.667.265.656
Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hóa	179.157.900.485	93.477.553.189
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	91.382.727	-
4. Giá vốn hàng bán		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.575.007.476.335	1.376.439.015.700
Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán	171.450.297.530	89.675.795.247
Cộng	1.746.457.773.865	1.466.114.810.947
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.956.207.419	30.362.461.370
Cổ tức và lợi nhuận được chia	100.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	100.907.487	3.918.116
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	805.430	155.183.342
Lãi bán ngoại tệ	1.882.782	-
Cộng	27.159.803.118	30.521.562.828

213
CÔNG
NGHỆ
VỤ T
HÌNH K
KIỂM
AM V
7P.H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	3.860.540.507	905.745.100
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	770.728.648	183.464.935
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	29.092.244	-
Chiết khấu thanh toán	15.655.978.342	11.184.242.315
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	-	3.265.599.843
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	-	(4.931.818.182)
Lãi chậm thanh toán	-	6.897.212.588
Lỗ bán ngoại tệ	294.725	-
Cộng	20.316.634.466	17.504.446.599

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Công ty mẹ: Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước là 25%.

• Công ty con:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 15% trong 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh và trong các năm tiếp theo áp dụng theo quy định hiện hành.

- Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo.
- Năm 2010 là năm tài chính đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	104.185.046.541	129.692.307.275

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại	917.277.366	956.465.124
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(817.315.558)	(1.104.814.866)
Cộng	99.961.807	(148.349.742)

84-C
TY
HỮU H
J VÁN
Ế TOA
TOÁN
IẾT
CHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	376.811.604.540	369.930.661.754
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	376.811.604.540	369.930.661.754
Cổ phiếu phổ thông bình quân trong kỳ	45.478.480	45.478.480
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.285	8.134

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.373.595.922.931	1.201.418.360.345
Chi phí nhân công	136.239.358.899	119.732.570.214
Chi phí khấu hao tài sản cố định	70.611.472.928	68.126.726.247
Chi phí dịch vụ mua ngoài	100.599.931.673	84.454.899.161
Chi phí khác bằng tiền	76.626.375.675	45.845.303.719
Cộng	1.757.673.062.106	1.519.577.859.685

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	9.878.489.404	7.990.599.648

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	243.691.456.593	438.728.212.089	243.691.456.593	438.728.212.089
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	460.000.000.000	-	460.000.000.000	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	346.762.939.103	350.224.910.960	346.762.939.103	350.224.910.960
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.193.950.400	2.193.950.400	2.193.950.400	2.193.950.400
Cộng	1.052.648.346.096	791.147.073.449	1.052.648.346.096	791.147.073.449
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	58.420.187.000	35.950.187.000	58.420.187.000	35.950.187.000
Phải trả người bán và phải trả khác	68.388.391.053	52.942.831.400	68.388.391.053	52.942.831.400
Chi phí phải trả	25.607.934.051	13.257.736.397	25.607.934.051	13.257.736.397
Cộng	152.416.512.104	102.150.754.797	152.416.512.104	102.150.754.797

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giá định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phản ánh xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM), hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2014 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị ghi sổ.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 31/12/2013 và vào ngày 31/12/2014.

Công ty nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác là số đô vào ngày 31/12/2013 và vào ngày 31/12/2014 theo biên bản thẩm định giá lần lượt là 273.077.300.000 đồng và 239.988.400.000 đồng để đảm bảo cho việc mua hàng hóa chưa phải thanh toán ngay thời điểm nhập hàng hóa.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	152.416.512.104	-	152.416.512.104
Các khoản vay	58.420.187.000	-	58.420.187.000
Phải trả người bán	67.063.726.753	-	67.063.726.753
Phải trả khác	1.324.664.300	-	1.324.664.300
Chi phí phải trả	25.607.934.051	-	25.607.934.051
Số đầu năm	102.150.754.797	-	102.150.754.797
Các khoản vay	35.950.187.000	-	35.950.187.000
Phải trả người bán	52.239.417.100	-	52.239.417.100
Phải trả khác	703.414.300	-	703.414.300
Chi phí phải trả	13.257.736.397	-	13.257.736.397

5213884
CÔNG TY
THÀNH NIÊN HỮU
H VU TUV
CHÍNH KẾ T
A KIỂM TOÁN
NAM VIỆ
TP. HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

Người lập biểu

Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng

Hồng Lê Việt

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2015

